

Số: 152/TB-THCSCVA

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ I NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo Dục Đào Tạo về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân.

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDDT ngày 26/12/2024 Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc;

Trường THCS Chu Văn An Thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán hết quý I năm 2025 đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện đến hết quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp GDĐT và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.546,705	2.165,608	22,68	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.142,618	41,262	3,61	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện đến hết quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chương trình mục tiêu				
3.1	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	0	0	0	0
3.2	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	0	0	0	0
3.3	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/ NQ-HĐND ngày 07/12/2020)	0	0	0	0
3.4	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Quảng Ninh)	0	0	0	0

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc



THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

DỰ TOÁN NSNN ĐẾN HẾT QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý I năm 2025)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDDT ngày 26/12/2024 Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc;

Trường THCS Chu Văn An công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý I năm 2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu học phí: Không có

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

Dự toán được giao: 10.689.323.000 đồng, phần kinh phí thường xuyên tự chủ: 9.645.705.000 đồng; kinh phí thường xuyên không tự chủ: 1.142.618.000 đồng.

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý I năm 2025 như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Tình hình giải ngân	Cùng kỳ năm trước
1	Kinh phí quản lý hành chính tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí quản lý hành chính không tự chủ	0	0	0
3	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục	10.689,323	2.206,870	1.482,920/ 2.206,870 (67%)
4	Kinh phí chi đảm bảo xã hội			

Đơn vị: Trường THCS Chu Văn An

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cám Phả, ngày 14 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Quý I năm 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.689.323.000	2.206.869.841	20,65	
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.689.323.000	2.206.869.841	20,65	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.689.323.000	2.206.869.841	20,65	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.546.705.000	2.165.608.257	22,68	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.142.618.000	41.261.584	3,61	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Người lập



Mai Thị Thanh Nga

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bắc



THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN
QUÝ 1 NĂM 2025

STT	Nội dung	Tổng số lũy kế	Quý I	Ghi chú
	TỔNG CHI	2.206.869.841	2.206.869.841	
	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	2.206.869.841	2.206.869.841	
A	Kinh phí tự chủ	2.165.608.257	2.165.608.257	
1	Tiền lương	1.087.065.720	1.087.065.720	
	Lương theo ngạch, bậc	1.087.065.720	1.087.065.720	
	Tiền công	0		
2	Phụ cấp lương	532.595.701	532.595.701	
	Phụ cấp chức vụ	14.391.000	14.391.000	
	Phụ cấp khu vực	27.378.000	27.378.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000	1.404.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	316.026.360	316.026.360	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.106.000	2.106.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	171.290.341	171.290.341	
3	Phúc lợi tập thể	0	0	
	Chi khác	0	0	
4	Các khoản đóng góp	299.260.530	299.260.530	
	Bảo hiểm xã hội	222.853.586	222.853.586	
	Bảo hiểm y tế	38.203.472	38.203.472	
	Kinh phí công đoàn	25.468.981	25.468.981	
	Bảo hiểm thất nghiệp	12.734.491	12.734.491	
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.020.000	7.020.000	
	Chi khác	7.020.000	7.020.000	
6	Thanh toán dịch vụ công cộng	29.272.708	29.272.708	
	Tiền điện	20.454.833	20.454.833	
	Tiền nước	8.817.875	8.817.875	
7	Vật tư văn phòng	1.470.000	1.470.000	
	Văn phòng phẩm	1.470.000	1.470.000	
	Khoán văn phòng phẩm	0		
	Vật tư văn phòng khác	0		
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.810.398	5.810.398	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	482.398	482.398	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.474.000	1.474.000	
	Tuyên truyền, quảng cáo			

	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện	2.031.000	2.031.000	
	Chi khác	1.823.000	1.823.000	
9	Công tác phí	5.900.000	5.900.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	800.000	800.000	
	Tiền phụ cấp công tác phí	1.600.000	1.600.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	500.000	500.000	
	Tiền khoán công tác phí	3.000.000	3.000.000	
10	Chi phí thuê mướn	77.340.600	77.340.600	
	Thuê lao động trong nước	67.500.000	67.500.000	
	Chi phí thuê mướn khác	9.840.600	9.840.600	
11	Sửa chữa thường xuyên	0	0	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0		
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.708.600	78.708.600	
	Chi khác	78.708.600	78.708.600	
13	Chi khác	41.164.000	41.164.000	
	Chi tiếp khách	440.000	440.000	
	Chi các khoản khác	40.724.000	40.724.000	
B	Kinh phí không tự chủ	41.261.584	41.261.584	
1	Phụ cấp ưu đãi nghề	12.534.084	12.534.084	
2	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0		
3	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.200.000	2.200.000	
4	Chi phí thuê mướn khác	12.978.900	12.978.900	
5	Đường điện, cấp thoát nước	0		
	Công trình hạ tầng cơ sở khác			
6	Chi khác	13.548.600	13.548.600	
7	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0		
		0	0	

Cẩm Phả, ngày tháng 4 năm 2025

KẾ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc